

Số: 14/2026/QĐST-DS

Hưng Yên, ngày 14 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật tố Tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 06/5/2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 111/2025/TLST - DS ngày 17 tháng 11 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 06/5/2026, về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sau:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của bà L (theo hợp đồng ủy quyền ngày 26/8/2025):
Công ty Luật N;

Địa chỉ: Tầng 9, (Green Office) Tòa nhà H, số 102 T, phường H, thành phố H.

Đại diện Công ty Luật N tham gia tố tụng (theo Quyết định cử người đại diện số 268 ngày 26/8/2025): Ông Dương Đức T, sinh năm 1992 và bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Tầng 9, (Green Office) Tòa nhà H, số 102 T, phường H, thành phố H.

* **Bị đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963;

+ Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Nguyễn Công T1, sinh năm 1987; (đứng về phía bị đơn bà L1)

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

+ Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1994; (đứng về phía nguyên đơn bà L)

+ Chị Trần Thị T2, sinh năm 1987; (đứng về phía nguyên đơn bà L)

Cùng địa chỉ: TDP K, phường T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H và chị T2 (theo giấy uỷ quyền ngày 30/3/2026): Ông Dương Đức T, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Tầng 9, (Green Office) Tòa nhà H, số 102 T, phường H, thành phố H.
+ Anh Trần Văn T3, sinh năm 1985; (đứng về phía nguyên đơn bà L)

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất của gia đình bà L, bà L1, ông T: Các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận nhất trí sử dụng bản đồ VLAP đo đạc năm 2015 làm căn cứ xác định ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất và thống nhất xác định ranh giới, mốc giới giữa thửa đất số 11 gia đình bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng (đứng tên sử dụng là hộ ông Trần Văn N- chồng bà L, ông N đã chết), thửa đất số 12 gia đình bà Nguyễn Thị L1 đang quản lý, sử dụng (đứng tên sử dụng là hộ ông Nguyễn Hữu T4- chồng bà L1, ông T4 đã chết), thửa đất số 29, 79 ông Nguyễn Hữu T đang quản lý, sử dụng, cùng tờ bản đồ số 31, có địa chỉ thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên theo ranh giới, mốc giới đã xác định trong bản đồ VLAP 2015, có các điểm (B, C, D, E, F) được kéo dài từ phía Bắc sang phía Nam qua các thửa đất số 11, 12, 79, 29, cùng tờ bản đồ số 31.

Bà L, bà L1, ông T thống nhất xác định: Có 01 phần mái văng (mái đua tầng 02) nhà bà L1 lấn chiếm khoảng không gian của gia đình bà L, diện tích là $1,9m^2$, có kích thước: phía Bắc rộng 21cm, phía Nam rộng 23cm, dài 8,78m; có 01 phần mái tôn nhà bà L, diện tích $1,9m^2$ lợp lấn sang thửa đất số 29, 01 phần mái tôn, diện tích $0,2m^2$ lợp lấn sang thửa đất số 79 và 01 phần tường gạch ba vạnh gia đình bà L xây dựng nhờ trên thửa đất số 29, có chiều dài 6,21m, chiều cao 1,3m, cùng tờ bản đồ số 31 do ông T đang quản lý, sử dụng (các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu định giá phần mái văng, phần mái tôn, phần tường gạch ba vạnh nên không xác định trị giá bằng tiền). Gia đình bà L, gia đình bà L1 và gia đình ông T tự nguyện thỏa thuận: Gia đình bà L nhất trí cho gia đình bà L1 được quyền quản lý, sử dụng khoảng không gian $1,9m^2$ của gia đình bà L (phần mái văng nhà bà L1 lấn sang khoảng không gian nhà bà L) và sẽ buộc bà L1 phải tháo dỡ phần mái văng $1,9m^2$ khi gia đình bà L có nhu cầu sử dụng; gia đình ông T nhất trí cho gia đình bà L tiếp tục sử dụng đối với phần mái tôn, phần tường gạch ba vạnh và sẽ buộc gia đình bà L phải tháo dỡ khi ông T có yêu cầu. *(có sơ đồ kèm theo)*

2.2. Về yêu cầu ghi nhận sự thỏa thuận đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, có địa chỉ thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên, giữa bà Nguyễn Thị L và các con của bà L là anh Trần Văn T3, Trần Thị H, Trần Thị T1: Bà L, anh T3, chị H, chị T2 thỏa thuận thống nhất xác định, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31 (bản đồ VLAP năm 2015), diện tích $461,7m^2$, có địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên (đứng tên sử dụng là hộ ông Trần Văn N) là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N (bà L và ông N có 03 con chung là anh T3, chị H, chị T2. Không có con nuôi, không có con riêng). Ông N chết năm 2021, không để lại di chúc (bố đẻ ông N là cụ Trần Văn K chết năm 2013, mẹ đẻ ông N là cụ Phương Thị B chết năm 2020), phần di sản của ông N chết để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31 được xác định là của các đồng thừa kế gồm bà L, anh T3,

chị H, chị T2. Di sản của ông N chưa phân chia. Bà L, anh T3, chị H, chị T2 thỏa thuận nhất trí giao toàn bộ phần di sản của ông N chết để lại cho bà L quản lý, sử dụng. Bà L được quyền kê khai, một mình đứng tên quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31, diện tích 461,7m², có địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Hưng Yên, thửa đất có các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I. (có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, hoàn tất các thủ tục đăng ký đứng tên sử dụng đối với diện tích thửa đất 11, tờ bản đồ số 31 theo quy định của pháp luật.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các bên đương sự đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.4. Về án phí: Các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận, bà Nguyễn Thị L tự nguyện nhận chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà L và các con của bà L. Bà L là đối tượng người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án. Miễn nộp toàn bộ số tiền án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Bà L không phải nộp án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhân :

- Các đương sự;
- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người có QL&NVLQ;
- VKSND khu vực I - Hưng Yên;;
- Phòng THADS khu vực I - Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đã ký

Bùi Mạnh Quyền